Ký bởi Trung tâm Thông tin
Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh Sơn La
Giờ ký: 2026-02-02T16:34:20.2379373+07:00

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 27/01/2026 của Hội đồng nhân dân xã Yên Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Kế hoạch năm 2026	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trđ: Ngân sách cấp
I	**GIÁO DỤC**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	7,676	7,452	7,425	7,407	
	+ Mầm non	"	1,593	1,544	1,554	1,519	
	TĐ Nhà trẻ		369	372	382	392	
	TĐ Mẫu giáo		1,227	1,172	1,172	1,127	
	TĐ: Học sinh nữ	"	738	713	716	672	
	+ Tiểu học	"	2,836	2,571	2,560	2,501	
	TĐ: Học sinh nữ	"	1,535	1,396	1,395	1,316	
	+ Trung học cơ sở	"	2,225	2,294	2,283	2,342	
	TĐ: Học sinh nữ	"	1,087	1,077	1,075	1,108	
	+ Trung học phổ thông	"	1,022	1,043	1,028	1,045	
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	4,973	4,793	4,814	4,811	
	Chia ra:	"					
	+ Mầm non	"	1,283	1,207	1,256	1,205	
	+ Tiểu học	"	1,138	976	977	935	
	+ Trung học cơ sở	"	1,787	1,820	1,811	1,876	
	+ Trung học phổ thông	"	765	790	770	795	
	TĐ: Học sinh nữ	"	1,625	1,454	1,449	1,476	
3	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo ra lớp	%	99.3	99.6	99.6	99.9	
	TĐ: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo		99.1	99.2	99.2	100	
4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%					
	+ Tiểu học	"	96.0	96.6	96.6	96.9	
	+ Trung học cơ sở	"	95.3	95.9	96.1	96.7	
	+ Trung học phổ thông	"	100%	100%	100%	100%	
5	Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	"	100	100	100	100	
6	Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã	1	1	1	1	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS	%	100	100	100	100	
7	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	1	1	1	1	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	%	100	1001	100	100	
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		14	14	14	14	
	Mầm non	Trường	5	5	5	5	
	Tiểu học	Trường	3	3	3	3	

	THCS	Trường	5	5	5	5	
	THPT	Trường	1	1	1	1	
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%					
	TĐ: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%	26	44	44	55	

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 27/01/2026 của Hội đồng nhân dân xã Yên Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Kế hoạch năm 2026	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trđ: Ngân sách cấp
I	**TỔNG HỢP**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	1,593	1,544	1,554	1,519	-
	+ Mầm non	"	1,593	1,544	1,554	1,519	-
	Trong đó Nhà trẻ		369	372	382	392	-
	Trong đó Mẫu giáo		1,227	1,172	1,172	1,127	-
	Trong đó: Học sinh nữ	"	738	713	716	672	-
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	1,283	1,207	1,256	1,205	-
	Chia ra:	"	-	-	-	-	-
	+ Mầm non	"	1,194	1,174	1,180	1,174	-
	Trong đó: Học sinh nữ	"	561	587	590	524	-
3	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo ra lớp	%	99	100	100	100	-
	Trong đó: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo		99	99	99	100	-
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		5	5	5	5	-
	Mầm non	Trường	5	5	5	5	-
1	**MN BÌNH MINH**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	407	381	381	400	
	+ Mầm non	"	407	381	381	400	
	Trong đó Nhà trẻ		84	88	88	106	
	Trong đó Mẫu giáo		323	293	293	294	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	167	163	163	153	
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	396	374	374	395	
	Chia ra:	"					
	+ Mầm non	"	396	381	381	400	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	167	163	163	153	
3	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo ra lớp	%	99.7	100	100	100	
	Trong đó: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo		99.3	100	100	100	
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		1	1	1	1	

	Mầm non	Trường	1	1	1	1	
2	**MN HỌA MI**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	228	234	234	223	
	+ Mầm non	"	228	234	234	223	
	Trong đó Nhà trẻ		41	51	51	60	
	Trong đó Mẫu giáo		187	183	183	163	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	107	115	115	83	
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	174	190	190	136	
	Chia ra:	"					
	+ Mầm non	"	145	150	150	127	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	85	90	90	78	
3	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo ra lớp	%	98.9	100	100	100	
	Trong đó: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo		98.4	100	100	100	
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		1	1	1	1	
	Mầm non	Trường	1	1	1	1	
3	**MN ÁNH SAO**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	209	205	213	196	
	+ Mầm non	"	209	205	213	196	
	Trong đó Nhà trẻ		45	58	66	65	
	Trong đó Mẫu giáo		164	147	147	131	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	104	95	98	109	
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	195	121	171	174	
	Chia ra:	"					
	+ Mầm non	"	135	121	128	147	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	65	95	98	68	
3	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo ra lớp	%	100	100	100	100	
	Trong đó: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo		100	100	100	100	
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		1	1	1	1	
	Mầm non	Trường	1	1	1	1	
4	**MN THỦY TIÊN**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	427	411	413	410	

	+ Mầm non	"	427	411	413	410	
	Trong đó Nhà trẻ		125	92	94	92	
	Trong đó Mẫu giáo		305	319	319	318	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	217	206	206	208	
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	208	226	225	225	
	Chia ra:	"					
	+ Mầm non	"	208	226	225	225	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	108	114	114	115	
3	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo ra lớp	%	99.6	99.02	99.02	99.6	
	Trong đó: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo		100	99.1	99.1	100	
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		1	1	1	1	
	Mầm non	Trường	1	1	1	1	
5	**MN TUỔI THƠ**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	128	125	125	121	
	+ Mầm non	"	128	125	125	121	
	Trong đó Nhà trẻ		26	28	28	30	
	Trong đó Mẫu giáo		102	97	97	91	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	53	55	55	44	
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	125	121	121	118	
	Chia ra:	"					
	+ Mầm non	"	125	121	121	118	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	52	54	54	43	
3	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo ra lớp	%	97.8	98.8	98.8	100	
	Trong đó: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo		97	96	96	100	
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		0	0	0	0	
	Mầm non	Trường	0	0	0	0	
6	**MN HÒA BÌNH**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	194	188	188	169	
	+ Mầm non	"	194	188	188	169	
	Trong đó Nhà trẻ		48	55	55	39	
	Trong đó Mẫu giáo		146	133	133	130	

	Trong đó: Học sinh nữ	"	90	79	79	75	
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	185	175	175	157	
	Chia ra:	"					
	+ *Mầm non*	"	185	175	175	157	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	84	71	71	67	
3	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo ra lớp	%	100	100	100	100	
	Trong đó: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo		100	100	100	100	
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		1	1	1	1	
	Mầm non	Trường	1	1	1	1	

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 27/01/2026 của Hội đồng nhân dân xã Yên Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Kế hoạch năm 2026	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trđ: Ngân sách cấp
I	**TỔNG HỢP**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	1,159	1,109	1,097	1,045	-
	+ Tiểu học	"	1,534	1,440	1,428	1,365	-
	Trong đó: Học sinh nữ	"	929	858	856	809	-
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	1,035	967	956	858	-
	Chia ra:	"	368	321	321	324	-
	+ Tiểu học	"	861	824	813	720	-
	Trong đó: Học sinh nữ	"	763	690	688	670	-
4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%					-
	+ Tiểu học	"	97.47	98.13	98.17	98.20	-
5	Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	"	100	100	100	100	-
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		3	3	3	3	-
	Tiểu học	Trường	3	3	3	3	-
1	**TH CHIỀNG ĐÔNG A**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	420	408	396	350	
	+ Tiểu học	"	420	408	396	350	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	190	171	169	159	
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	417	405	394	350	
	Chia ra:	"					
	+ Tiểu học	"	417	405	394	350	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	188	169	167	159	
4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%					
	+ Tiểu học	"	95.8	97.4	97.5	98	
5	Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	"	100	100	100	100	
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		1	1	1	1	
	Tiểu học	Trường	1	1	1	1	
2	**TH CHIỀNG ĐÔNG B**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	375	331	331	320	
	+ Tiểu học	"	375	331	331	320	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	174	143	143	138	
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	368	321	321	324	
	Chia ra:	"					
	+ Tiểu học	"	368	321	321	324	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	171	139	139	137	
4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%					
	+ Tiểu học	"	97.6	97.3	97.3	97.5	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Kế hoạch năm 2026	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trđ: Ngân sách cấp
5	Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	"	100	100	100	100	
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		1	1	1	1	
	Tiểu học	Trường	1	1	1	1	
3	**TH THỊ TRẤN**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	739	701	701	695	
	+ Tiểu học	"	739	701	701	695	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	364	356	356	330	
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	444	419	419	370	
	Chia ra:	"					
	+ *Tiểu học*	"	444	419	419	370	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	207	200	200	187	
4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%					
	+ Tiểu học	"	99	99.7	99.7	99.1	
5	Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	"	100	100	100	100	
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		1	1	1	1	
	Tiểu học	Trường	1	1	1	1	

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 27/01/2026 của Hội đồng nhân dân xã Yên Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Kế hoạch năm 2026	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trđ: Ngân sách cấp
I	**TỔNG HỢP**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	1,228	1,294	1,288	1,320	-
	+ Trung học cơ sở	"	1,228	1,294	1,288	1,320	-
	Trong đó: Học sinh nữ	"	583	616	616	632	-
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	931	989	985	1,006	-
	Chia ra:	"	-	-	-	-	-
	+ Trung học cơ sở	"	872	918	914	933	-
	Trong đó: Học sinh nữ	"	436	467	466	483	-
4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%					-
	+ Trung học cơ sở	"	99.27	99.33	99.33	99.50	-
6	Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã	2.00	2.00	2.00	2.00	-
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS	%	66.67	66.67	66.67	66.67	-
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		3	3	3	3	-
	THCS	Trường	3.00	3.00	3.00	3.00	-
1	**THCS THỊ TRẤN**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	351	383	382	397	
	+ Trung học cơ sở	"	351	383	382	397	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	172	178	178	176	
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	234	256	256	263	
	Chia ra:	"					
	+ Trung học cơ sở	"	234	256	256	263	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	116	119	119	121	
4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%					
	+ Trung học cơ sở	"	100	100	100	100	
6	Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã	1	1	1	1	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS	%	100	100	100	100	
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		1	1	1	1	
	THCS	Trường	1	1	1	1	
2	**THCS NGUYỄN CẢNH TOÀN**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	231	238	238	243	
	+ Trung học cơ sở	"	231	238	238	243	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	123	125	125	128	
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	59	71	71	73	
	Chia ra:	"					
	+ Trung học cơ sở	"					
	Trong đó: Học sinh nữ	"	33	37	37	37	
4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%					
	+ Trung học cơ sở	"	100	100	100	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Kế hoạch năm 2026	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trđ: Ngân sách cấp
6	Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã					
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS	%					
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		1	1	1	1	
	THCS	Trường	1	1	1	1	
3	**THCS Chiềng Đông**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	646	673	668	680	
	+ Trung học cơ sở	"	646	673	668	680	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	288	313	313	328	
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	638	662	658	670	
	Chia ra:	"					
	+ *Trung học cơ sở*	"	638	662	658	670	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	287	311	310	325	
4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%					
	+ Trung học cơ sở	"	97.8	98	98	98.5	
6	Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã	1	1	1	1	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS	%	100	100	100	100	
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		1	1	1	1	
	THCS	Trường	1	1	1	1	

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 27/01/2026 của Hội đồng nhân dân xã Yên Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Kế hoạch năm 2026	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trđ: Ngân sách cấp
I	**TỔNG HỢP**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	2,299	2,131	2,127	2,158	-
	+ Tiểu học	"	1,302	1,131	1,132	1,136	-
	Trong đó: Học sinh nữ	"	606	538	539	507	-
	+ Trung học cơ sở	"	997	1,000	995	1,022	-
	Trong đó: Học sinh nữ	"	504	461	459	476	-
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	2,053	1,616	1,614	1,622	-
	Chia ra:	"	-	-	-	-	-
	+ Tiểu học	"	1,138	976	977	935	-
	+ Trung học cơ sở	"	915	902	897	943	-
	Trong đó: Học sinh nữ	"	862	764	761	806	-
4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%					-
	+ Tiểu học	"	94.86	95.39	95.39	95.99	-
	+ Trung học cơ sở	"	92.90	93.80	94.08	95.10	-
5	Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	"	100.00	100.00	100.00	100.00	-
6	Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã	5.00	5.00	5.00	5.00	-
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS	%	99.50	99.50	99.50	99.50	-
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		2.00	2.00	2.00	2.00	-
	TH-THCS	Trường	2.00	2.00	2.00	2.00	-
1	**TH-THCS CHIỀNG SÀNG**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	659	605	603	609	
	+ Tiểu học	"	353	322	322	320	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	169	158	158	155	
	+ Trung học cơ sở	"	306	283	281	289	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	155	120	120	118	
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	588	278	278	273	
	Chia ra:	"					
	+ Tiểu học	"	282	257	257	245	
	+ Trung học cơ sở	"	306	283	281	289	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	155	120	120	120	
4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%					
	+ Tiểu học	"	100	100	100	100	
	+ Trung học cơ sở	"	100	100	100	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Kế hoạch năm 2026	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trđ: Ngân sách cấp
5	Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	"	74	69	69	71	
6	Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã	2	2	2	2	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS	%	98	98	98	98	
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		1	1	1	1	
	TH-THCS	Trường	1	1	1	1	
2	**TH-THCS CHIỀNG PẰN**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	637	617	617	609	
	+ Tiểu học	"	343	314	314	307	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	167	151	151	142	
	+ Trung học cơ sở	"	294	303	303	302	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	148	148	148	149	
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	468	433	433	440	
	Chia ra:	"					
	+ Tiểu học	"	254	228	228	217	
	+ Trung học cơ sở	"	214	205	205	223	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	239	222	222	263	
4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%					
	+ Tiểu học	"	95.63	94.27	94.27	95.44	
	+ Trung học cơ sở	"	94.22	98.35	98.35	94.7	
5	Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	"	100	100	100	100	
6	Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã	1	1	1	1	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS	%	100	100	100	100	
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		1	1	1	1	
	TH-THCS	Trường	1	1	1	1	
3	**TH-THCS CHIỀNG KHOI**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	452	450	451	461	
	+ Tiểu học	"	263	252	253	253	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	110	109	110	112	
	+ Trung học cơ sở	"	189	198	198	208	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	99	100	100	105	
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	452	450	451	430	
	Chia ra:	"					
	+ Tiểu học	"	263	252	253	222	
	+ Trung học cơ sở	"	189	198	198	208	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	209	210	210	221	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Kế hoạch năm 2026	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trđ: Ngân sách cấp
4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%					
	+ Tiểu học	"	97.5	98	98	98.5	
	+ Trung học cơ sở	"	94.7	94.95	94.95	100	
5	Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	"	100%	100%	100%	100%	
6	Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã	1	1	1	1	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS	%	100	100	100	100	
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		0	0	0	0	
	TH-THCS	Trường	0	0	0	0	
4	**TH-THCS SẶP VẠT**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	551	459	456	479	
	+ Tiểu học	"	343	243	243	256	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	160	120	120	98	
	+ Trung học cơ sở	"	208	216	213	223	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	102	93	91	104	
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	545	455	452	479	
	Chia ra:	"					
	+ Tiểu học	"	339	239	239	251	
	+ Trung học cơ sở	"	206	216	213	223	
	Trong đó: Học sinh nữ	"	259	212	209	202	
4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%					
	+ Tiểu học	"	86.29	89.3	89.3	90	
	+ Trung học cơ sở	"	82.69	81.9	83	86	
5	Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	"	100	100	100	100	
6	Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã	1	1	1	1	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS	%	100	100	100	100	
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia						
	TH-THCS	Trường	0	0	0	0	

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 27/01/2026 của Hội đồng nhân dân xã Yên Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Kế hoạch năm 2026	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm	Tổng số	Trđ: Ngân sách cấp
I	**GIÁO DỤC**						
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh					
	+ Mầm non	"					
	TĐ Nhà trẻ						
	TĐ Mẫu giáo						
	TĐ: Học sinh nữ	"					
	+ Tiểu học	"					
	TĐ: Học sinh nữ	"					
	+ Trung học cơ sở	"					
	TĐ: Học sinh nữ	"					
	+ Trung học phổ thông	"	1,022	1,043	1,028	1,045	
	+ Trung học phổ thông chương trình GDTX						
2	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"					
	Chia ra:	"					
	+ Mầm non	"					
	+ Tiểu học	"					
	+ Trung học cơ sở	"					
	+ Trung học phổ thông	"	765	790	770	795	
	TĐ: Học sinh nữ	"	484	490	485	495	
3	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo ra lớp	%					
	TĐ: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo						
4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%					
	+ Tiểu học	"					
	+ Trung học cơ sở	"					
	+ Trung học phổ thông	"	100%	100%	100%	100%	
5	Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	"					
6	Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã					
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS	%					
7	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã					
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	%					
8	Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia						
	Mầm non	Trường					
	Tiểu học	Trường					
	THCS	Trường					
	THPT	Trường	1	1	1	1	
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%					
	TĐ: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%					